# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I.

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra giữa HKI môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra.** Kiểm tra giữa học kì 1 khi kết thúc tuần 8.

**- Thời gian làm bài.** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra.** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

**- Cấu trúc.** Gồm các chủ đề. Chủ đề. Mở đầu; Chủ đề 1. Các phép đo; Chủ đề 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống; Chủ đề 7. Từ tế bào đến cơ thể

- Mức độ đề.50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng;

- Phần trắc nghiệm. 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi. nhận biết. 12 câu, thông hiểu. 04 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

- Phần tự luận. 6,0 điểm (Nhận biết. 2 điểm; Thông hiểu. 2 điểm; Vận dụng. 2 điểm;).

**1. MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HKI**

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số ý/câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Mở đầu (7 tiết)** |  | **4** | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **4** | **2.5** |
| **Chủ đề 1. Các phép đo** **(8 tiết)** | **1/2** | **3** | **1/2** | **1** |  |  |  |  | **1** | **4** | **2,5** |
| **Chủ đề 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống** **(8 tiết)** | **1** | **2** |  | **2** | **1** |  |  |  | **1** | **4** | **2** |
| **Chủ đề 7. Từ tế bào đến cơ thể****(7 tiết)** |  | **3** |  | **1** | **1** |  |  |  | **1** | **4** | **3** |
| **Số câu/Số ý TL** | **3/2** | **12** | **3/2** | **4** | **2** |  |  |  | **4** | **16** |  |
| **Điểm số** | **2** | **3** | **2** | **1** | **2** |  |  |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **5 điểm** | **3 điểm** | **2 điểm** |  | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi (ý)** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** |
| **CHỦ ĐỀ 1. CÁC PHÉP ĐO (8 tiết)** |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | **1** |  | **C1** |
| được giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của dụng cụ đo | **1/2** |  | **C17** |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | **2** |  | **C2; C3** |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | **1** |  | **C4** |
| - Phát biểu được. Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Xác định được giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của dụng cụ đo | **1/2** |  | **C17** |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng thấp** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| - Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
| **Mở đầu (7 tiết)** |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | - Nêu được vật sống và vật không sống |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm, các lĩnh vực Khoa học tự nhiên. |  | **1** |  | **C5** |
| - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **1** |  | **C6** |
| - Nêu được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | **1** |  | **C8** |
| - Nêu được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ. đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi,...). |  | **1** |  | **C7** |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| - Phân biệt vật sống và vật không sống | **1/2** |  | **C18** |  |
| - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. | **1/2** |  | **C18** |  |
| - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| **Chủ đề 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)** |
| - Khái niệm tế bào.- Hình dạng và kích thước của tế bào.- Cấu tạo và chức năng của tế bào.- Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.- Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  |  | **1** |  | **C9** |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  | **1** |  | **C19** |  |
| - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  **1** |  | **C12** |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào). |  |  |  |  |
| Thông qua hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ |  | **1** |  | **C10** |
| - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Đặc điểm tế bào nhân thực, nhân sơ |  | **1** |  | **C11** |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. | **1/2** |  | **C20** |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). |  |  |  |  |
| **Chủ đề 7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)** |
| - Từ tế bào đến mô.- Từ mô đến cơ quan.- Từ cơ quan đến hệ cơ quan.- Từ hệ cơ quan đến cơ thể. | **Nhận biết** | - Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào. vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào. thực vật, động vật,...). |  | **2** |  | **C13, C14** |
| - Nhận biết mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể |  | **1** |  | **C15** |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể).  |  | **1** |  |  **C16** |
| **Vận dụng** | - Phân biệt cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào. |  |  |  |  |
| - Vận dụng giải thích cơ quan thực vật, động vật xung quanh | **1/2** |  | **C20** |  |
| - Thực hành.+ Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS TRẦN HÀO****­­­­­­­**Họ và tên. ...................................Lớp. ..............  | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I****NĂM HỌC: 2024 - 2025****Môn: KHTN 6 - Thời gian: 60 phút**(Không kể thời gian phát đề) |

**I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) Em hãy chọn câu trả lời đúng**

**PHẦN 1. KHTN 1 - LÝ**

**Câu 1.** Trên vỏ một hộp bánh có ghi 500 g, con số này có ý nghĩa gì?

A. Khối lượng bánh trong hộp. B. Khối lượng cả bánh trong hộp và vỏ hộp.

C. Sức nặng của hộp bánh. D. Thể tích của hộp bánh.

**Câu 2.** Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là.

A. tạ B. gam C. tấn D. Kilôgam

**Câu 3.** Đơn vị đo chiều dài trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là.

A. mm B. cm C. m D. Km

**Câu 4.** Dùng dụng cụ nào để đo thời gian?

 A. Thước B. Đồng hồ C. Thước kẹp. D. Cân.

 **PHẦN 2. KHTN 2 - HÓA**

**Câu 5.** Hoạt động nào sau đây của con người **không** phải là hoạt động nghiên cứu khoa học?

 A. Tìm hiểu sinh sản của loài tôm. B. Nghiên cứu vacxin phòng bệnh.

 C. Theo dõi nuôi cấy mô cây trồng trong phòng thí nghiệm. D. Gặt lúa ở ngoài đồng.

**Câu 6.** Việc làm nào sau đây được cho là **không** an toàn trong phòng thực hành?

 A. Đeo găng tay khi lấy hoá chất. B. Tự ý làm các thí nghiệm.

 C. Sử dụng kính bảo vệ mắt khi làm thí nghiệm.

 D. Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành.

**Câu 7.** Dụng cụ ở hình bên tên gọi là gì và thường dùng để làm gì?

|  |  |
| --- | --- |
|   |  A. Ống pipette, dùng lấy hoá chất.  B. Ống bơm tiêm, dùng chuyền hoá chất cho cây trồng. C. Ống bơm hoá chất, đụng để làm thí nghiệm. D. Ống bơm khí dùng để bơm không khí vào ống nghiệm. |

**Câu 8.** Ứng dụng **mô hình trồng rau** **thủy canh** liên quan đến lĩnh vực nào của khoa học tự nhiên?

 A. Vật lí. B. Hoá học. C. Sinh học. D. Khoa học Trái Đất.

**PHẦN 3. KHTN 3 - SINH**

**Câu 9.** Đơn vị cấu trúc và chức năng cơ bản của mọi cơ thể sống là:

A. Tế bào. B. Mô. C. Cơ quan D. Hệ cơ quan

**Câu 10.** Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào.

|  |  |
| --- | --- |
|  | A. Màng tế bào. B. Chất tế bào. C. Nhân tế bào. D. Vùng nhân. |

**Câu 11**. Đặc điểm của tế bào nhân thực là:

A. có thành tế bào. B. có chất tế bào.

C. có màng nhân bao bọc vật chất di truyền. D. có lục lạp.

**Câu 12**. Lục lạp ở tế bào thực vật có chức năng gì?

 A. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.

 B. Thực hiện chức năng quang hợp

 C. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào

 D. Bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào, đi ra khỏi tế bào

**Câu 13**. Cơ thể đơn bào được cấu tạo từ bao nhiêu tế bào?

 A. Hàng trăm tế bào B. Vô số tế bào C. Một số tế bào D. Một tế bào

**Câu 14**. Cơ thể nào sau đây là đơn bào?

 A. Con chó. B. Trùng biến hình. C. Con ốc sên. D. Con cua.

**Câu 15**. Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm

 A. hệ rễ và hệ thân. B. hệ thân và hệ lá.

 C. hệ chồi và hệ rễ. D. hệ cơ và hệ thân.

**Câu 16**. Quan sát một số cơ quan trong hình sau. Hệ tiêu hoá gồm các cơ quan nào?

 A. (2), (3). B. (3), (4). C. (3), (5). D. (3), (6).



**II. TỰ LUẬN (6 điểm)**

**KHTN 1 - LÝ**

**Câu 17**

**a.** Hãy cho biết khái niệm giới hạn đo của một thước là gì? Khái niệm độ chia nhỏ nhất của một thước đo là gì? (**1 điểm**)

**b.** Từ hình vẽ hãy xác định chiều dài của chiếc bút chì? (**0.5 điểm**)

****

 **KHTN 2 - HÓA**

**Câu 18**

 **a.** Phân biệt vật sống và vật không sống? **(1 điểm)**

 **b.** Một số kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành như các hình sau đây và hãy cho biết ý nghĩa của mỗi kí hiệu? **(0,5 điểm)**

 

 **KHTN 3\_SINH**

**Câu 19**. Hãy nêu các dạng hình dạng của tế bào, lấy ví dụ minh hoạ. (**1 điểm**)

**Câu 20**.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. So sánh cấu tạo tế bào động vật và tế bào thực vật. (**1 điểm**)

 **b.**  Cho hình ảnh cây lạc. (**1 điểm**) - Kể tên các cơ quan của cây lạc. - Xác định các hệ cơ quan của cây lạc. - Theo em, gọi củ lạc là đúng hay sai? Giải thích. |  |

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1**

**A. TRẮC NGHIỆM. 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **A** | **D** | **C** | **B** | **D** | **B** | **A** | **C** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **A** | **D** | **C** | **B** | **D** | **B** | **C** | **D** |

**B. TỰ LUẬN. 6 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **17 a** | **- Giới hạn đo của thước là chiều dài lớn nhất ghi trên thước.****- Độ chia nhỏ nhất của thước là chiều dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.** | **0.5 đ****0.5 đ** |
| **17 b** | **- Chiều dài bút chì 6,6cm** | **0,5 đ** |
| 1. **a**
 | Phân biệt vật sống và vật không sống

|  |  |
| --- | --- |
| **Vật sống** | **Vật không sống** |
| Có trao đổi chất (lấy các chất cần thiết và loại bỏ chất thải), lớn lên (tăng kích thước), cảm ứng (có khả năng tiếp nhận kích thích), vận động (có khả năng vận động), sinh sản (có khả năng tạo ra cá thể mới) | Không có trao đổi chất (không lấy các chất cần thiết và loại bỏ chất thải), không lớn lên (không tăng kích thước), không cảm ứng (không có khả năng tiếp nhận kích thích), không vận động (không có khả năng vận động), không sinh sản (không có khả năng tạo ra cá thể mới) |

 | **1 đ** |
| **18 b** | - Một số kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hànha. Kí hiệu báo cấm. cấm sử dụng nước uống.b. Chất ăn mòn. Không để tiếp xúc với kim loại hoặc cơ thể vì có thể gây ăn mòn. | **0,25 đ****0,25 đ** |
| **19** | Tế bào có nhiều hình dạng khác nhau. hình cầu (tế bào trứng), hình đĩa (tế bào hồng cầu), hình sợi (tế bào sợi nấm), hình sao (tế bào thần kinh), hình trụ (tế bào lót xoang mũi), hình thoi (tế bào cơ trơn), hình nhiều cạnh (tế bào biểu bì)... | **1 đ** |
| **20 a** | - Giống nhau.  + Đều là tế bào nhân thực + Có cấu tạo 3 thành phần chính. Màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào. - Khác nhau

|  |  |
| --- | --- |
| Tế bào động vật | Tế bào thực vật |
| - Có thành tế bào- Có lục lạp | - Không có - Không có |

 | **0,25 đ****0,25 đ****0,25 đ****0,25 đ** |
| **20 b** | - (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Quả, (6) Hạt.- Hệ rễ. rễ; Hệ chồi. lá, thân, hoa.- Gọi “củ lạc” là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng.- Giải thích. Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt đất nên dễ nhầm là củ, vì thế “củ lạc” theo cách gọi dân gian chính là “quả lạc”. | **0.25 đ****0.25 đ****0.25 đ****0.25 đ** |

|  |  |
| --- | --- |
|  DUYỆT CỦA TỔ CM **TỔ TRƯỞNG** Lê Ngọc Hân | Hòa Quang Nam, ngày 07/11/2024**GVBM**Ngô Văn Hữu |